

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		104 194 337 511	113 997 695 877
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		25 544 236 222	13 086 579 801
1. Tiền	111	V.01	344 236 222	1 086 579 801
2. Các khoản tương đương tiền	112		25 200 000 000	12 000 000 000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		10 747 944 148	64 772 274 138
1. Phải thu của khách hàng	131		411 301 000	611 301 000
2. Trả trước cho người bán	132		9 653 670 485	13 113 834 922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	682 972 663	51 047 138 216
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		63 412 411 816	35 060 318 555
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63 412 411 816	35 060 318 555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4 489 745 325	1 078 523 383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11 560 008	10 092 017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 822 984 487	742 763 256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 655 200 830	325 668 110
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		124 492 858 229	93 420 517 153
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		124 163 920 477	93 275 238 391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	898 627 813	912 259 085
- Nguyên giá	222		2 541 131 031	2 387 217 050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 642 503 218	-1 474 957 965
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16 640 988	24 641 034
- Nguyên giá	228		53 333 653	53 333 653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-36 692 665	-28 692 619

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	123 248 651 676	92 338 338 272
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		328 937 752	145 278 762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	328 937 752	145 278 762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		228 687 195 740	207 418 213 030
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		125 717 969 648	128 586 082 302
I. NỢ NGẮN HẠN	310		3 993 415 984	56 424 759 456
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		2 051 071 413	7 880 862 270
3. Người mua trả tiền trước	313		106 459 800	506 459 800
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	42 313 153	913 636
5. Phải trả người lao động	315		921 778 630	1 023 128 749
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	871 792 988	47 013 395 001
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. NỢ DÀI HẠN	330		121 724 553 664	72 161 322 846
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	121 714 421 293	72 125 433 042
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10 132 371	35 889 804
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		102 969 226 092	78 832 130 728
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	102 969 226 092	78 832 130 728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103 873 196 202	79 866 544 559
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-1 034 413 831	-1 034 413 831
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		130 443 721	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		228 687 195 740	207 418 213 030

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông			
3.2 Khác			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Xuân Hương
Nguyễn Thị Xuân Hương

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG

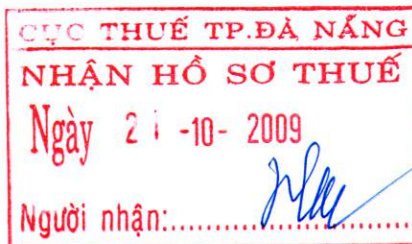
Đặng Thị Thu Nga
 Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Dương Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2009**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25		1,038,366,364		1,038,366,364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			1,038,366,364		1,038,366,364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		880,252,763		880,252,763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			158,113,601		158,113,601
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30			158,113,601		158,113,601
11. Thu nhập khác	31			36,454,544		51,000,000
12. Chi phí khác	32			36,454,544		51,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			158,113,601		158,113,601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		27,669,880		27,669,880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			130,443,721		130,443,721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày tháng năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Xuân Hương

Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Lương Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của BT BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2009

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		158,113,601	
2. Điều chỉnh cho các khoản			175,545,299	129,142,428
- Khấu hao TSCĐ	02		175,545,299	129,142,428
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		333,658,900	129,142,428
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(50,766,567,170)	(3,040,493,041)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(28,352,093,261)	(14,808,486,193)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		52,495,783,734	(7,041,703,268)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(185,126,981)	(83,453,470)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập DN đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		9,638,715,615	61,851,495,356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,835,629,163)	37,006,501,812
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37,602,151,204)	(18,517,814,463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,602,151,204)	(18,517,814,463)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17,306,448,537	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49,588,988,251	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66,895,436,788	-

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12,457,656,421	18,488,687,349
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,086,579,801	230,024,581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	25,544,236,222	18,718,711,930

Lập, ngày tháng năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Xuân Hương
Nguyễn Thị Xuân Hương

Đặng Thị Thu Nga

ĐẶNG THỊ THU NGÀ



NGUYỄN LƯƠNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng cơ bản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng cơ bản và tư vấn

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

3. Hình thức kế toán áp dụng:

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào CTy con, CTy liên kết, vốn góp vào cơ sở KD ...:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay ...
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản DP phải trả:
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, ..
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính;
 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;
 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái;
 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: đồng.)	
CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
01. Tiền	
- Tiền mặt	40 149 750
- Tiền gửi ngân hàng	304 086 472
- Tiền đang chuyển	
Cộng	344 236 222
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	
- Đầu tư ngắn hạn khác	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
Cộng	
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	
- Phải thu về cổ phần hoá	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	
- Phải thu người lao động	
- Phải thu khác	
Cộng	
	682 972 663
	51 047 138 216
	682 972 663
	51 047 138 216

04. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi

59 376 936 324	30 974 168 734
	702 600
4 035 475 492	4 085 447 221

63 412 411 816	35 060 318 555
----------------	----------------

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm		266 262 768	1 534 717 500	574 694 040	11 542 742	2 387 217 050
2. Luỹ kế tăng từ đầu năm		109 190 476		44 723 505		153 913 981
- Luỹ kế mua từ đầu năm		109 190 476		44 723 505		153 913 981
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Luỹ kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		375 453 244	1 534 717 500	619 417 545	11 542 742	2 541 131 031
Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm		101 021 062	970 075 856	392 318 305	11 542 742	1 474 957 965
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm		25 051 887	93 412 620	49 080 746		167 545 253
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư cuối kỳ		126 072 949	1 063 488 476	441 399 051	11 542 742	1 642 503 218
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		165 241 706	564 641 644	182 375 735		912 259 085
- Tại ngày cuối kỳ		249 380 295	471 229 024	178 018 494		898 627 813

- Giá trị còn lại cuối kỳ (cuối năm) của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 898 234 193

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý: 76 348 700

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
- Luỹ kế thuế tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc được quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng SChế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm máy Vtính	Giấy phép & GP CNhuộng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53 333 653			53 333 653
- Luỹ kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ					53 333 653		53 333 653
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					28 692 619		28 692 619
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					8 000 046		8 000 046
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					36 692 665		36 692 665
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					24 641 034		24 641 034
- Tại ngày cuối kỳ					16 640 988		16 640 988

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí XD CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- CTĐĐ Đắk Pône

- CTĐĐ Đa Krông I

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Lũy kế tăng từ đầu năm	Lũy kế giảm từ đầu năm	Số Cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng				
14. Chi phí trả trước dài hạn				
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- ...				
Cộng				
15. Vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng				
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

328 937 752 145 278 762

14 643 273 83 636

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

17. Chi phí phải trả

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

Cộng

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

19. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

27 669 880

830 000

42 313 153

913 636

26 157 670

4 052 562

29 820 177

1 678 242

11 647 804

804 167 337

47 007 664 197

871 792 988

47 013 395 001

20. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

c. Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	LKế Quý 03 N.Nay			LKế Quý 03 N.Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

CUỐI QUÝ ĐẦU NĂM

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

121 714 421 293 72 125 433 042

121 714 421 293 72 125 433 042

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB
Số dư đầu năm trước	615 536 215							
- Lũy kế tăng vốn đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế lại đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế tăng khác đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế giảm vốn đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế lỗ đến kỳ này năm trước								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ này năm trước	615 536 215							
Số dư đầu năm nay	79 866 544 559					(1 034 413 831)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm nay								
- Lũy kế lại trong năm nay								
- Lũy kế tăng khác trong năm nay								
- Lũy kế giảm vốn trong năm nay	10 173 160							
- Lũy kế lỗ trong năm nay								
- Lũy kế giảm khác trong năm nay								
Số dư cuối kỳ này	103 873 196 202					(1 034 413 831)	130 443 721	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị TPPhiếu đã chuyển thành CP trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

103 873 196 202	79 866 544 559
103 873 196 202	79 866 544 559

LKẾ QUÝ 03 N.NAY LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ

- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- CTúc của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

đ. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ dự phòng tài chính:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. TNhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH ...

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

CUỐI QUÝ	ĐẦU NĂM
60 000 000	60 000 000
10 387 320	7 986 654

LKẾ QUÝ 03 N.NAY LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuế ngoài:

a. Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài

- Tài sản khác thuế ngoài

b. Tổng ST thuế tối thiểu trong tương lai của HD thuế hoạt động TSCĐ ...

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

- + Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại

- + Giảm giá hàng bán

- + Hàng bán bị trả lại

- + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)

- + Thuế tiêu thụ đặc biệt

CUỐI QUÝ

ĐẦU NĂM

(Đơn vị tính: đồng.)

LKẾ QUÝ 03 N.NAY LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC

1 038 366 364

1 038 366 364

+ Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30. Chi phí tài chính

1 038 366 364

1 038 366 364

880 252 763

880 252 763

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

27 669 880

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu 36 888 375
- Chi phí nhân công 502 112 823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 28 477 728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài 55 215 972

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

(Đơn vị tính: đồng)

LKẾ QUÝ 03 N.NAY

LKẾ QUÝ 03 N.TRƯỚC

(Đơn vị tính: đồng)

257 557 865

880 252 763

CUỐI QUÝ

ĐẦU NĂM

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Xuân Thiệp

Nguyễn Thị Xuân Thiệp

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG

An

Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lương Minh

